

DỰ THẢO



**CHI TIẾT ÁP GIÁ BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ VÀ BÒI THƯỜNG BẰNG ĐẤT**

Dự án: Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc-Nam, đoạn qua phường Ba Đồn, tỉnh Quảng Trị.

Địa điểm: phường Ba Đồn, tỉnh Quảng Trị.

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
						Bồi thường		Hỗ trợ				
						Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác		
I	<b>Hộ gia đình, cá nhân</b>											
1	<b>Cao Minh Thông- CCCD số: 044071009553</b> Nơi thường trú: TDP Vân Đông, phường Ba Đồn Nơi ở hiện tại: TDP Vân Đông, phường Ba Đồn					361.839.900	325.993.335	1.809.199.500	20.610.000	62.103.990	2.579.746.725	
A	<b>Bồi thường về đất</b>											
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa đất số 44-1, 44-2, TBD số 69	m <sup>2</sup>	3510,400	51.000		179.030.400						Biên bản thẩm định phương án xác định giá đất cụ thể ngày 09/02/2026
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa đất số 39 TBD số 69	m <sup>2</sup>	3584,500	51.000		182.809.500						Biên bản thẩm định phương án xác định giá đất cụ thể ngày 09/02/2026
B	<b>Bồi thường về tài sản trên đất</b>											
*	<b>Tài sản trên thửa đất số 44; TBD số 69</b>											
-	Cống:											
+	Thành đồ BT M200: KT: 5,5m x 1m x 0,15m x 2 bên	m <sup>3</sup>	1,650	1.111.000			1.833.150					Mục VI.17.1.3 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
+	Đáy BT M200 KT: 1,1m x 5m x 0,15m	m <sup>3</sup>	0,825	1.111.000			916.575					Mục VI.17.1.3 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
+	Tấm đan BTCT KT: 1m x 2,5m x 0,1m	m <sup>3</sup>	0,250	6.830.000			1.707.500					Mục VI.4 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
+	Khung sắt KT: 1,35m x 0,5m	m <sup>2</sup>	0,675	398.000			268.650					Mục IV.11 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
						Bồi thường		Hỗ trợ				
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác		
+	Đá hoa cà (cừ công): KT: 0,5m x 0,6m x 2 tấm	m <sup>2</sup>	0,600	948.000			568.800					Mục III.2.4 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Ống nhựa uPVC D200 dày 3,2mm	m	20,000	217.910			4.358.200					STT 1859 Bảng báo giá VLXD tháng 11/2025
-	Co 90 HDPE D200	cái	2,000	915.000			1.830.000					STT 1475 Bảng báo giá VLXD tháng 6/2025
-	Ống nhựa uPVC D90 dày 1,5mm	m	4,000	43.550			174.200					STT 1836 Bảng báo giá VLXD tháng 11/2025
-	Tôm thẻ chân trắng nuôi bán thâm canh. Thời gian nuôi trên 100 ngày.	m <sup>2</sup>	3510,400	40.500			142.171.200					Mục 2.3 PL2 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
*	<i>Tài sản trên thửa đất số 39; TBD số 69</i>											
-	Ống nhựa uPVC D200 dày 3,2mm	m	8,000	217.910			1.743.280					STT 1859 Bảng báo giá VLXD tháng 11/2025
-	Co 90 HDPE D200	cái	1,000	915.000			915.000					STT 1475 Bảng báo giá VLXD tháng 6/2025
-	Nhà phụ nhà tạm Xung quanh xây đơn giản, mái lợp tôn nền láng xi măng KT: 3m x 2,9m	m <sup>2</sup>	8,700	1.566.000			13.624.200					Mục II.2 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Mái che lợp tôn sườn khung sắt trụ sắt, nền láng xi măng KT: 3,3m x 3,1m	m <sup>2</sup>	10,230	771.000			7.887.330					Mục II.45.13 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Dây điện Cadivi 2x16 -0,6/1kV	m	330,000	6.200			2.046.000					STT 1334 Bảng giá VLXD tháng 1/2026
-	Dây điện VCmd -2x2.5-(2x30/0,25)	m	30,000	25.900			777.000					STT 1338 Bảng giá VLXD tháng 1/2026
-	Tôm thẻ chân trắng nuôi bán thâm canh. Thời gian nuôi trên 100 ngày.	m <sup>2</sup>	3584,500	40.500			145.172.250					Mục 2.3 PL2 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
<b>C</b>	<b>Các khoản hỗ trợ</b>											
-	<i>Tài sản trên thửa đất số 39; TBD số 69</i>											
+	Máy bơm 2 pha 2,2kw	cái	3,000	3.220.000	50%				4.830.000			Bảo giá
+	Máy bơm 1 pha 1,1kw	cái	1,000	1.960.000	50%				980.000			Bảo giá
+	Máy bơm chìm 1,5kw	cái	1,000	3.080.000	50%				1.540.000			Bảo giá
+	Máy bơm chìm 1,1kw	cái	1,000	2.520.000	50%				1.260.000			Bảo giá



TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Bồi thường		Hỗ trợ				
						Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác		
-	Co thu T (2 đầu 49, 1 đầu 21)	Cái	96,000	14.904			1.430.784					Bảo giá
-	Bạt HDPE dày 1mm khổ 4m, cuộn 50m (250m x 2 hồ)	m	500,000	70.000			35.000.000					Bảo giá
-	Hàng rào lưới B40 cọc sắt cao trên 1,4m	m	300,000	162.000			48.600.000					Mục II.19.6 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Lưới xăm khổ 1m, dài 300m	kg	30,000	82.500			2.475.000					Bảo giá
-	Cục BTM200 (giữ đầu sục khí) KT: 0,15m x 0,15m x 0,15m x 96 cục	m <sup>3</sup>	0,324	1.111.000			359.964					Mục VI.17.1.3 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Cột điện BTCT KT: 5m x 0,12m x 0,12m x 4 cột	m <sup>3</sup>	0,288	8.533.000			2.457.504					Mục VI.2 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Cống						0					
+	Thành BTCT: KT: 9m x 2,2m x 0,2m x 2 thành	m <sup>3</sup>	7,920	6.830.000			54.093.600					Mục VI.4 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
+	Đáy BTCT: KT: 2,2m x 10m x 0,15m	m <sup>3</sup>	3,300	6.830.000			22.539.000					Mục VI.4 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
+	Tấm đan BTCT: KT: 0,3m x 1,5m x 4m	m <sup>3</sup>	1,800	6.830.000			12.294.000					Mục VI.4 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
+	Ván cừ cống: KT: 0,02m x 0,7m x 2,2m	m <sup>3</sup>	0,031	11.000.000			338.800					
+	Giằng BTCT KT: 0,2m x 0,2m x 1m x 4 giằng	m <sup>3</sup>	0,160	8.329.000			1.332.640					Mục VI.3 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền				Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
						Bồi thường		Hỗ trợ			
	Đất					Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác		
-	Giếng khoan có chiều sâu <12m (khoan bằng máy)	cái	6,000	7.385.000			44.310.000				Mục VI.28.9 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Ống nhựa mềm lõi thép Ø90	m	21,000	125.000			2.625.000				Bảo giá
+	Đầu ống nano sục khí	Cái	96,000	18.000			1.728.000				Bảo giá
-	T Ø168	Cái	2,000	699.408			1.398.816				Bảo giá
-	Ống nhựa uPVC Ø168 dày 4,5mm	m	7,400	206.928			1.531.267				STT 1853 Bảng báo giá VLXD tháng 11/2025
-	Ống nhựa uPVC Ø 140 dày 4,1mm	m	70,000	158.000			11.060.000				STT 1849 Bảng báo giá VLXD tháng 11/2025
-	Ống nối Ø140	Cái	2,000	129.924			259.848				Bảo giá
-	Ống nhựa Ø 315 dày 7,7mm	m	8,000	709.560			5.676.480				Bảo giá
-	Tôm thẻ chân trắng, nuôi hai giai đoạn (Thời gian nuôi: 70 ngày)	m2	5594,900	282.600			1.581.118.740				Mục 2.1 PL2 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
-	Dây điện 3 pha 0,6/1kV CVV-6,0	m	255,000	34.580			8.817.900				STT 1400 Bảng GVLXD tháng 1/2026
-	Dây điện VCcmd 2x1.5 - 0,6/1kV	m	350,000	16.000			5.600.000				STT 1337 Bảng GVLXD tháng 1/2026
-	Cước 50, dài 450m	kg	12,857	114.000			1.465.714				Bảo giá
-	Bồn inox Tân Á 1000l	Cái	2,000	3.200.000			6.400.000				STT 2595 Bảng GVLXD tháng 1/2026
<b>C</b>	<b>Các khoản hỗ trợ</b>										
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (hỗ trợ bằng 5 lần giá đất trồng cây hàng năm VT1, phường Ba Đồn: 51.000đồng x 5 = 255.000đồng)	m <sup>2</sup>	5072,100	255.000				1.293.385.500			Khoản 1, Điều 13, Quy định ban hành kèm theo QĐ 26/2024/QĐ-UBND tỉnh QB.
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh. (Mức hỗ trợ: 10% x 51.000đồng/m <sup>2</sup> x diện tích thu hồi)	m <sup>2</sup>	5072,100	5.100					25.867.710		Khoản 2, Điều 11, Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh QB
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp: Tỷ lệ thu hồi trên 70% diện tích đất NN cho 4 khẩu mỗi khẩu 30kg gạo/1 tháng x 12 tháng (Tỷ lệ 90,66%)	kg	1440,000	24.000					34.560.000		Khoản 1, Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Bồi thường		Hỗ trợ				
						Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác		
-	Hỗ trợ chỉnh lý giấy chứng nhận QSDĐ (400.000vnd/giấy)	Giấy	1,00	400.000						400.000		Khoản 1, Điều 15 QĐ 26/2024/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh QB
3	<b>Phạm Hồng Túc - CCCD số: 044074001988</b> Nơi thường trú: xã Trung Thuần, tỉnh Quảng Trị Nơi ở hiện tại: xã Trung Thuần, tỉnh Quảng Trị					194.514.000	236.976.256	972.570.000	28.780.000	62.651.400	1.495.491.656	
A	<b>Bồi thường về đất</b>											
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa đất số 79 TBD số 69	m <sup>2</sup>	3814,000	51.000		194.514.000						Biên bản thẩm định phương án xác định giá đất cụ thể ngày 09/02/2026
B	<b>Bồi thường về tài sản trên đất</b>											
*	<i>Tài sản trên thửa đất số 79, Tờ bản đồ số 69</i>											
-	Ống uPVC Ø315 dày 7,7mm	m	12,000	709.560			8.514.720					Báo giá
-	Co Ø 315	Cái	1,000	2.068.524			2.068.524					Báo giá
-	Bịt Ø 315		2,000	1.720.656			3.441.312					Báo giá
-	Giếng khoan có chiều sâu <12m (khoan bằng máy)	Cái	5,000	7.385.000			36.925.000					Mục VI.28.9 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Bạt trải đê sọc. Khô 4m	m	350,000	36.000			12.600.000					Báo giá
-	Tôm thẻ chân trắng nuôi bán thâm canh. Thời gian nuôi trên 100 ngày.	m2	3814,000	40.500			154.467.000					Mục 2.3 PL2 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
-	Dây điện 3 pha 0,6/1kV CVV-6,0	m	465,000	34.580			16.079.700					STT 1400 Bảng GVLXD tháng 1/2026
-	Dây điện VCcmd 2x1.5 - 0,6/1kV	m	180,000	16.000			2.880.000					STT 1337 Bảng GVLXD tháng 1/2026
C	<b>Các khoản hỗ trợ</b>											
-	<i>Tài sản trên thửa đất số 79, Tờ bản đồ số 69</i>											
+	Giàn quạt (hệ thống cánh và motor)	hệ thống	1,000	30.000.000	40%				12.000.000			Báo giá
+	Máy bơm 3 pha 1,5kw	cái	3,000	3.220.000	50%				4.830.000			Báo giá
+	Thùng composite. Đường kính 1,6m	Cái	1,000	5.000.000	50%				2.500.000			Báo giá
+	Bóng vuông tôm (10m)	Cái	30,000	630.000	50%				9.450.000			Báo giá

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền				Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng	
						Bồi thường		Hỗ trợ				
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất			Hỗ trợ khác
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (hỗ trợ bằng 5 lần giá đất trồng cây hàng năm VT1, phường Ba Đồn: 51.000đồng x 5 = 255.000đồng)	m <sup>2</sup>	3814,000	255.000			972.570.000				Khoản 1, Điều 13, Quy định ban hành kèm theo QĐ 26/2024/QĐ-UBND tỉnh QB.	
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh. (Mức hỗ trợ: 10% x 51.000đồng/m <sup>2</sup> x diện tích thu hồi)	m <sup>2</sup>	3814,000	5.100					19.451.400		Khoản 2, Điều 11, Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh QB	
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp: Tỷ lệ thu hồi trên 70% diện tích đất NN cho 5 khẩu mỗi khẩu 30kg gạo/1 tháng x 12 tháng (Tỷ lệ 100%)	kg	1800,000	24.000					43.200.000		Khoản 1, Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024	
4	<b>Đoàn Xuân Thiện - CCCD số: 044063012932</b> <b>Cao Thị Mai - CCCD số: 044166008035</b> Nơi thường trú: TDP Vân Đông, phường Ba Đồn Nơi ở hiện tại: TDP Vân Đông, phường Ba Đồn					130.804.800	142.510.428	654.024.000	0	35.080.480	962.419.708	
A	<b>Bồi thường về đất</b>											
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa đất số 53-1; TĐĐ số 69	m <sup>2</sup>	2564,800	51.000		130.804.800						Biên bản thẩm định phương án xác định giá đất cụ thể ngày 09/02/2026
B	<b>Bồi thường về tài sản trên đất</b>											
*	<b>Tài sản trên thửa đất số 53; TĐĐ số 69</b>											
-	Ống nước nhựa uPVC D110 dày 3,2mm	m	8,000	98.730			789.840					STT 1841 Bảng báo giá VLXD tháng 11/2025
-	Co nhựa uPVC D110	cái	2,000	111.024			222.048					Báo giá
-	Ống nước nhựa uPVC D200 dày 3,2mm	m	8,000	217.910			1.743.280					STT 1859 Bảng báo giá VLXD tháng 11/2025
-	Co nhựa HDPE D200	cái	1,000	915.000			915.000					STT 1475 Bảng báo giá VLXD tháng 6/2025
-	Cổng :											
+	Thành xây bê tông dày 15cm KT: 3,8m x 0,9m x 2 thành	m <sup>2</sup>	6,840	264.000			1.805.760					Mục II.1.9 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
+	Tai cổng xây bê tông dày 15cm KT1: 0,8m x 1,5m x 2 tai KT2: 0,8m x 0,4m x 2 tai	m <sup>2</sup>	3,040	264.000			802.560					Mục II.1.9 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng	
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Bồi thường		Hỗ trợ					
						Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác			
+	Tấm đan BTCT KT: 2m x 0,9m x 0,3m	m <sup>3</sup>	0,540	6.830.000			3.688.200					Mục VI.4 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh	
+	Đáy đồ BTCT KT: 4m x 1m x 0,13m	m <sup>3</sup>	0,520	6.830.000			3.551.600					Mục VI.4 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh	
-	Dây điện Cadivi 4 lõi đồng CVV-4x2,5	m	56,000	66.240			3.709.440					STT 1412 Bảng giá VLXD tháng 1/2026	
-	Tôm thẻ chân trắng nuôi bán thâm canh. Thời gian nuôi trên 100 ngày.	m <sup>2</sup>	3093,400	40.500			125.282.700					Mục 2.3 PL2 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND tỉnh QB	
<b>C</b>	<b>Các khoản hỗ trợ</b>												
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (hỗ trợ bằng 5 lần giá đất trồng cây hàng năm VT1, phường Ba Đồn: 51.000đồng x 5 = 255.000đồng)	m <sup>2</sup>	2564,800	255.000				654.024.000				Khoản 1, Điều 13, Quy định ban hành kèm theo QĐ 26/2024/QĐ-UBND tỉnh QB.	
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh. (Mức hỗ trợ: 10% x 51.000đồng/m <sup>2</sup> x diện tích thu hồi)	m <sup>2</sup>	2564,800	5.100					13.080.480			Khoản 2, Điều 11, Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh QB	
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp: Tỷ lệ thu hồi từ 30% đến dưới 70% diện tích đất NN cho 5 khẩu mỗi khẩu 30kg gạo/1 tháng x 6 tháng (Tỷ lệ 62,63%)	kg	900,000	24.000					21.600.000			Khoản 1, Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024	
-	Hỗ trợ chỉnh lý giấy chứng nhận QSDĐ (400.000vnd/giấy)	Giấy	1,00	400.000					400.000			Khoản 1, Điều 15 QĐ 26/2024/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh QB	
<b>5</b>	<b>Nguyễn Đức Thuận- CCCD số: 044060009004</b> <b>Nguyễn Thị Kim Loan - CCCD số: 044163006916</b> Nơi thường trú: TDP Vân Đông, phường Ba Đồn Nơi ở hiện tại: TDP Vân Đông, phường Ba Đồn						<b>303.837.600</b>	<b>490.816.280</b>	<b>1.519.188.000</b>	<b>34.220.000</b>	<b>64.943.760</b>	<b>2.413.005.640</b>	
<b>A</b>	<b>Bồi thường về đất</b>												
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa đất số 69; 65 TBĐ số 69	m <sup>2</sup>	5957,600	51.000			303.837.600					Biên bản thẩm định phương án xác định giá đất cụ thể ngày 09/02/2026	

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Bồi thường		Hỗ trợ				
						Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác		
B	<i>Bồi thường về tài sản trên đất</i>											
*	<i>Tài sản trên thửa đất số 65, Tờ bản đồ số 69</i>											
-	Cống											
+	Thành xây đá KT: 5m x 1,75m x 0,3m x 2 thành	m <sup>3</sup>	5,250	1.228.000			6.447.000					Mục VI.8 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
+	Đáy BTCT KT: 5,5m x 1,8m x 0,15m	m <sup>3</sup>	1,485	6.830.000			10.142.550					Mục VI.1.4 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
+	Tấm đan BTCT KT: 1,3m x 1,3 m x 0,12m	m <sup>3</sup>	0,203	6.830.000			1.385.124					Mục VI.1.4 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
+	Ván cừ cống KT: 0,8m x 1,75 m x 0,03m	m <sup>3</sup>	0,042	11.000.000			462.000					
-	Giếng khoan có chiều sâu <12m (khoan bằng máy)	cái	3,000	7.385.000			22.155.000					Mục VI.28.9 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Lưới xăm khổ 1m, dài 210m	kg	21,000	82.500			1.732.500					Bảo giá
-	Tôm thẻ chân trắng nuôi bán thâm canh. Thời gian nuôi trên 100 ngày.	m <sup>2</sup>	3332,400	40.500			134.962.200					Mục 2.3 PL2 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
*	<i>Tài sản trên thửa đất số 69, Tờ bản đồ số 69</i>											
-	Ống uPVC Ø315 dày 7,7mm (6m/ống x 3 ống)	m	18,000	709.560			12.772.080					Bảo giá
-	Ống uPVC Ø200 dày 5,9mm	m	4,000	321.090			1.284.360					STT 1860 Bảng báo giá VLXD tháng 11/2025
-	Giếng khoan có chiều sâu <12m (khoan bằng máy)	cái	4,000	7.385.000			29.540.000					Mục VI.28.9 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Sân bê tông sạn ngang trên lán xi măng KT: 2m x 1m	m <sup>2</sup>	2,000	211.000			422.000					Mục VI.18.1 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Bồi thường		Hỗ trợ				
						Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác		
-	Nhà phụ nhà tạm xung quanh xây đơn giản Cửa ván ghép các loại, mái lợp fibro KT1: 1,6m x 1,6m KT2: 5,5m x 3,5m	m <sup>2</sup>	21,810	1.566.000			34.154.460					Mục II.2 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Sàn gỗ (tương đương trần lam ri gỗ nhóm 4, nhóm 5) KT1: 3m x 5,5m KT2: 1,9m x 2,4m	m <sup>2</sup>	21,060	790.000			16.637.400					Mục IV.6 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Mái che lợp fibrô, trụ BTCT, sườn khung gỗ, nền đất: KT: 5,5m x 2,4m	m <sup>2</sup>	13,200	771.000			10.177.200					Mục IV.45.13 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
+	Trừ diện tích nền không lán xi măng: KT: 5,5m x 2,4m	m <sup>2</sup>	13,200	-211.000			-2.785.200					Mục VI.18.1 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Trụ BTCT KT: 0,1m x 0,15m x 2,1m x 6 trụ	m <sup>3</sup>	0,189	8.533.000			1.612.737					Mục VI.2 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Bể chứa nước KT1: 1,4m x 1,4m x 1,1m KT2: 1,3m x 1,8m x 1m	m <sup>3</sup>	4,496	1.047.000			4.707.312					Mục VI.16.3 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Bể chứa nước KT: 1,5m x 1,1m x 0,5m	m <sup>3</sup>	0,825	1.275.000			1.051.875					Mục VI.16.2 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Ống HDPE Ø200 7,7mm	m	11,100	357.480			3.968.028					
-	Dây điện 3 pha 0,6/1kV CVV-6,0	m	720,000	34.580			24.897.600					STT 1400 Bảng GVLXD tháng 1/2026
-	Dây điện VCcmd 2x1.5 - 0,6/1kV	m	175,000	16.000			2.800.000					STT 1337 Bảng GVLXD tháng 1/2026
-	Cước 0.4, dài 390m	kg	6,500	114.000			741.000					Báo giá

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng	
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Bồi thường		Hỗ trợ					
						Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác			
-	Mãng cầu trồng được 4 năm	cây	3,000	206.700			620.100					Mục B 11.1 PL1 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND ngày 26/02/2025 của UBND tỉnh QB	
-	Tôm thẻ chân trắng nuôi bán thâm canh. Thời gian nuôi trên 100 ngày.	m <sup>2</sup>	2625,200	40.500			106.320.600					Mục 2.3 PL2 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND tỉnh QB	
*	<i>Tài sản trên thửa đất số 56, Tờ bản đồ số 69 UBND phường Ba Đồn quản lý</i>												
-	Ổng uPVC D250 dày 6,2mm	m	12,000	472.392			5.668.704					Bảo giá	
-	Tôm thẻ chân trắng nuôi bán thâm canh. Thời gian nuôi trên 100 ngày.	m <sup>2</sup>	1455,300	40.500			58.939.650					Mục 2.3 PL2 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND tỉnh QB	
<b>C Các khoản hỗ trợ</b>													
-	<i>Tài sản trên thửa đất số 65, Tờ bản đồ số 69</i>												
+	Bóng vuông tôm (10m)	Cái	12,000	630.000	50%				3.780.000			Bảo giá	
+	Máy bơm 2 pha 2,2kw	cái	4,000	3.220.000	50%				6.440.000			Bảo giá	
+	Giàn quạt (hệ thống cánh và motor)	hệ thống	1,000	30.000.000	40%				12.000.000			Bảo giá	
-	<i>Tài sản trên thửa đất số 69, Tờ bản đồ số 69</i>												
+	Giàn quạt (hệ thống cánh và motor)	hệ thống	1,000	30.000.000	40%				12.000.000			Bảo giá	
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (hỗ trợ bằng 5 lần giá đất trồng cây hàng năm VT1, phường Ba Đồn: 51.000đồng x 5 = 255.000đồng)	m <sup>2</sup>	5957,600	255.000				1.519.188.000				Khoản 1, Điều 13, Quy định ban hành kèm theo QĐ 26/2024/QĐ-UBND tỉnh QB.	
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh. (Mức hỗ trợ: 10% x 51.000đồng/m <sup>2</sup> x diện tích thu hồi)	m <sup>2</sup>	5957,600	5.100						30.383.760		Khoản 2, Điều 11, Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh QB	
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp: Tỷ lệ thu hồi trên 70% diện tích đất NN cho 4 khẩu mỗi khẩu 30kg gạo/1 tháng x 12 tháng (Tỷ lệ 99,96%)	kg	1440,000	24.000						34.560.000		Khoản 1, Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024	
6	Nguyễn Đức Toàn - CCCD số: 044076000987 Nguyễn Thị Hiền - CCCD số: 044177001717 Nơi thường trú: TDP Vân Đông, phường Ba Đồn Nơi ở hiện tại: TDP Vân Đông, phường Ba Đồn						219.891.600	234.285.960	1.099.458.000	60.410.000	56.549.160	1.670.594.720	

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Bồi thường		Hỗ trợ				
						Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác		
<b>A</b>	<b>Bồi thường về đất</b>											
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa đất số 75; 80 TĐĐ số 69	m <sup>2</sup>	4311,600	51.000		219.891.600						Biên bản thẩm định phương án xác định giá đất cụ thể ngày 09/02/2026
<b>B</b>	<b>Bồi thường về tài sản trên đất</b>											
*	<i>Tài sản trên thửa đất số 80 Tờ bản đồ số 69</i>											
-	Ống uPVC Ø315 dày 7,7m	m	6,000	709.560			4.257.360					Bảo giá
-	Ống uPVC Ø160 dày 4,7mm	m	6,000	204.640			1.227.840					STT 1853 Bảng báo giá VLXD tháng 11/2025
-	Giếng khoan có chiều sâu <12m (khoan bằng máy)	cái	4,000	7.385.000			29.540.000					Mục VI.28.9 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Tôm thẻ chân trắng nuôi bán thâm canh. Thời gian nuôi trên 100 ngày.	m2	2134,700	40.500			86.455.350					Mục 2.3 PL2 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
*	<i>Tài sản trên thửa đất số 75 Tờ bản đồ số 69</i>											
-	Ống uPVC Ø315 dày 7,7m	m	6,000	709.560			4.257.360					Bảo giá
-	Trại kết cấu gỗ tròn các loại, bao che xung quanh Mái lợp tôn Cửa ván ghép các loại, nền đất KT: 2,4m x 3m	m2	7,200	1.115.000			8.028.000					Mục II.6 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
+	Cộng phần mái lợp tôn: KT: 2,4m x 3m	m3	7,200	53.000			381.600					Mục 1.6.e PL4 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Dây điện 3 pha 0,6/1kV CVV-6,0	m	300,000	34.580			10.374.000					STT 1400 Bảng GVLXD tháng 1/2026
-	Dây điện VCcmd 2x1.5 - 0,6/1kV	m	100,000	16.000			1.600.000					STT 1337 Bảng GVLXD tháng 1/2026
-	Tôm thẻ chân trắng nuôi bán thâm canh. Thời gian nuôi trên 100 ngày.	m2	2176,900	40.500			88.164.450					Mục 2.3 PL2 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
<b>C</b>	<b>Các khoản hỗ trợ</b>											
-	<i>Tài sản trên thửa đất số 80 Tờ bản đồ số 69</i>											

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng	
						Bồi thường		Hỗ trợ					
	Đất					Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác				
+	Máy bơm 2 pha 2,2kw	cái	6,000	3.220.000	50%				9.660.000			Bảo giá	
+	Giàn quạt (hệ thống cánh và motor)	hệ thống	1,000	30.000.000	40%				12.000.000			Bảo giá	
+	Máy nỏ D8 đầu đèn	cái	1,000	15.000.000	40%				6.000.000			Bảo giá	
+	Thùng composite đường kính 1,6m	Cái	1,000	5.000.000	50%				2.500.000			Bảo giá	
+	Bóng vuông tôm (10m)	Cái	25,000	630.000	50%				7.875.000			Bảo giá	
-	<i>Tài sản trên thửa đất số 75 Tờ bản đồ số 69</i>												
+	Giàn quạt (hệ thống cánh và motor)	hệ thống	1,000	30.000.000	40%				12.000.000			Bảo giá	
+	Thùng composite đường kính 1,6m	Cái	1,000	5.000.000	50%				2.500.000			Bảo giá	
+	Bóng vuông tôm (10m)	Cái	25,000	630.000	50%				7.875.000			Bảo giá	
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (hỗ trợ bằng 5 lần giá đất trồng cây hàng năm VT1, phường Ba Đồn: 51.000đồng x 5 = 255.000đồng)	m <sup>2</sup>	4311,600	255.000				1.099.458.000				Khoản 1, Điều 13, Quy định ban hành kèm theo QĐ 26/2024/QĐ-UBND tỉnh QB.	
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh. (Mức hỗ trợ: 10% x 51.000đồng/m <sup>2</sup> x diện tích thu hồi)		4311,600	5.100						21.989.160		Khoản 2, Điều 11, Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh QB	
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp: Tỷ lệ thu hồi trên 70% diện tích đất NN cho 4 khẩu mỗi khẩu 30kg gạo/1 tháng x 12 tháng (Tỷ lệ 86,90%)	kg	1440,000	24.000						34.560.000		Khoản 1, Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024	
7	<b>Nguyễn Quang Hồng - CCCD số: 044070000839</b> <b>Nguyễn Thị Cúc - CCCD số: 044173001123</b> Nơi thường trú: TDP Vân Đông, phường Ba Đồn Nơi ở hiện tại: TDP Vân Đông, phường Ba Đồn							<b>205.188.300</b>	<b>294.295.053</b>	<b>1.025.941.500</b>	<b>41.792.832</b>	<b>63.718.830</b>	<b>1.630.936.515</b>
A	<b>Bồi thường về đất</b>												
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa đất số 40; TĐĐ số 69	m <sup>2</sup>	4023,300	51.000				205.188.300					Biên bản thẩm định phương án xác định giá đất cụ thể ngày 09/02/2026
B	<b>Bồi thường về tài sản trên đất</b>												
*	<i>Tài sản trên thửa đất số 40, Tờ bản đồ số 69</i>												

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Bồi thường		Hỗ trợ				
						Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác		
-	Nhà phụ nhà, nhà tạm xung quanh xây đơn giản Cửa ván ghép các loại, nền láng xi măng Mái đổ bằng, trụ BTCT KT: 3,2m x 4,2m	m <sup>2</sup>	13,440	1.566.000			21.047.040					Mục II.2 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
+	Mái đổ bằng BTCT KT: 3,2m x 4,2m x 0,1m	m <sup>3</sup>	1,344	6.830.000			9.179.520					Mục VI.4 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
+	Trụ BTCT KT: 0,15m x 0,15m x 2,3m x 4 trụ	m <sup>3</sup>	0,207	8.533.000			1.766.331					Mục VI.2 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Tôm thẻ chân trắng nuôi bán thâm canh. Thời gian nuôi trên 100 ngày.	m <sup>2</sup>	4023,300	40.500			162.943.650					Mục 2.3 PL2 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
-	Cống ống buy Ø 600mm	m	4,000	725.000			2.900.000					Mục VI.38 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Ống uPVC D315 dày 7,7mm ( Ống xả đáy)	m	60,000	709.560			42.573.600					Bảo giá
-	Nút bịt ống Ống Ø315	Cái	2,000	1.720.656			3.441.312					Bảo giá
-	Giếng khoan có chiều sâu <12m (khoan bằng máy)	cái	4,000	7.385.000			29.540.000					Mục VI.28.9 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Dây điện 3 pha 0,6/1kV CVV-6,0	m	520,000	34.580			17.981.600					STT 1400 Bảng GVLXD tháng 1/2026
-	Dây điện VCcmd 2x1.5 - 0,6/1kV	m	130,000	16.000			2.080.000					STT 1337 Bảng GVLXD tháng 1/2026
*	Tài sản trên thửa đất số 3-1, Tờ bản đồ số 76											
-	Xoan Ø > 15cm	cây	4,000	158.000			632.000					Mục D.2 PL 1 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND ngày 26/02/2025 của UBND tỉnh QB

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng	
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Bồi thường		Hỗ trợ					
						Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác			
-	Xoan Ø 8 - 12cm	cây	7,000	30.000			210.000					Mục D.2 PL 1 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND ngày 26/02/2025 của UBND tỉnh QB	
<b>C</b>	<b>Các khoản hỗ trợ</b>												
-	Tài sản trên thửa đất số 40, Tờ bản đồ số 69												
+	Máy bơm 3 pha 7,5kw	cái	2,000	9.100.000	50%				9.100.000			Bảo giá	
+	Giàn quạt (hệ thống cánh và motor)	hệ thống	1,000	30.000.000	40%				12.000.000			Bảo giá	
+	Bóng vuông tôm (10m)	Cái	20,000	630.000	50%				6.300.000			Bảo giá	
+	Thùng composite đường kính 1,6m	Cái	1,000	5.000.000	50%				2.500.000			Bảo giá	
-	Tài sản trên thửa đất số 3-1, Tờ bản đồ số 76												
+	Tường rào dây thép gai cọc BTCT cao >1,4m	m	767,200	139.000	10%				10.664.080			Mục VI.19.4 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh	
-	Trụ BTCT (Chuồng bò bị sập); KT: 3,2m x 0,15m x 0,1m x 30 trụ	m <sup>3</sup>	1,440	8.533.000	10%				1.228.752			Mục VI.2 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh	
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (hỗ trợ bằng 5 lần giá đất trồng cây hàng năm VT1, phường Ba Đồn: 51.000đồng x 5 = 255.000đồng)	m <sup>2</sup>	4023,300	255.000				1.025.941.500				Khoản 1, Điều 13, Quy định ban hành kèm theo QĐ 26/2024/QĐ-UBND tỉnh QB.	
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh. (Mức hỗ trợ: 10% x 51.000đồng/m <sup>2</sup> x diện tích thu hồi)	m <sup>2</sup>	4023,300	5.100						20.518.830		Khoản 2, Điều 11, Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh QB	
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp: Tỷ lệ thu hồi trên 70% diện tích đất NN cho 5 khẩu mỗi khẩu 30kg gạo/1 tháng x 12 tháng (Tỷ lệ 80,82%)	kg	1800,000	24.000						43.200.000		Khoản 1, Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024	
<b>8</b>	<b>Nguyễn Thành Vinh - CCCD số: 044040004590</b> Nơi thường trú: TDP Vân Đông, phường Ba Đồn Nơi ở hiện tại: TDP Vân Đông, phường Ba Đồn						<b>166.280.400</b>	<b>143.031.960</b>	<b>831.402.000</b>	<b>30.180.000</b>	<b>25.268.040</b>	<b>1.196.162.400</b>	
<b>A</b>	<b>Bồi thường về đất</b>												

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Bồi thường		Hỗ trợ				
						Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác		
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa đất số 34; TĐĐ số 69	m <sup>2</sup>	3260,400	51.000		166.280.400						Biên bản thẩm định phương án xác định giá đất cụ thể ngày 09/02/2026
<b>B</b>	<b>Bồi thường về tài sản trên đất</b>											
*	<i>Tài sản trên thửa đất số 34; TĐĐ số 69</i>											
-	Cống thu nước :											
+	Thành xây bê tông dày 30cm KT: 5,5m x 1,2m x 2 thành	m <sup>3</sup>	13,200	290.000								Mục II.1.10 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
+	Đáy đổ BTCT KT: 1,2m x 5,5m x 0,13m	m <sup>3</sup>	0,858	6.830.000					3.828.000			Mục VI.4 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Mái che lợp Fibro, nền đất, có bao che xung quanh bằng ván ghép, tre nửa KT: 1,8m x 2,7m	m <sup>2</sup>	4,860	267.000								Mục VI.45.10 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Tôm thẻ chân trắng nuôi bán thâm canh. Thời gian nuôi trên 100 ngày.	m <sup>2</sup>	3260,400	40.500								Mục 2.3 PL2 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
<b>C</b>	<b>Các khoản hỗ trợ</b>											
-	<i>Tài sản trên thửa đất số 34; TĐĐ số 69</i>											
+	Giàn quạt (hệ thống cánh và motor)	hệ thống	1,000	30.000.000	40%						12.000.000	Bảo giá
+	Máy bơm motor 3 pha 7,5kw	Cái	1,000	9.100.000	50%						4.550.000	Bảo giá
+	Máy bơm motor 1 pha 2,2kw	Cái	3,000	3.220.000	50%						4.830.000	Bảo giá
+	Bóng vuông tôm (10m)	Cái	20,000	630.000	50%						6.300.000	Bảo giá
+	Thùng composite đường kính 1,6m	Cái	1,000	5.000.000	50%						2.500.000	Bảo giá
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (hỗ trợ bằng 5 lần giá đất trồng cây hàng năm VT1, phường Ba Đồn: 51.000đồng x 5 = 255.000đồng)	m <sup>2</sup>	3260,400	255.000							831.402.000	Khoản 1, Điều 13, Quy định ban hành kèm theo QĐ 26/2024/QĐ-UBND tỉnh QB.
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh. (Mức hỗ trợ: 10% x 51.000đồng/m <sup>2</sup> x diện tích thu hồi)	m <sup>2</sup>	3260,400	5.100							16.628.040	Khoản 2, Điều 11, Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh QB

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Bồi thường		Hỗ trợ				
						Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác		
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp: Tỷ lệ thu hồi từ 30% - 70% diện tích đất NN cho 2 khẩu mỗi khẩu 30kg gạo/1 tháng x 6 tháng (Tỷ lệ 55,44%)	kg	360,000	24.000					8.640.000		Khoản 1, Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024	
9	Nguyễn Xuân Trí - CCCD số: 044063008629 Hoàng Thị Hường - CCCD số: 044164009630 Nơi thường trú: TDP Vân Đông, phường Ba Đồn Nơi ở hiện tại: TDP Vân Đông, phường Ba Đồn					189.419.100	203.814.839	947.095.500	26.295.000	44.861.910	1.411.486.349	
A	<b>Bồi thường về đất</b>											
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa đất số 47; TĐĐ số 69	m <sup>2</sup>	3714,100	51.000		189.419.100						Biên bản thẩm định phương án xác định giá đất cụ thể ngày 09/02/2026
B	<b>Bồi thường về tài sản trên đất</b>											
*	<i>Tài sản trên thửa đất số 47, Tờ bản đồ số 69</i>											
-	Giếng khoan có chiều sâu <12m (khoan bằng máy)	cái	4,000	7.385.000			29.540.000					Mục VI.28.9 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Cống											
+	Thành BT M200 KT: 6,2m x 1,6m x 0,18m x 2 bên	m <sup>3</sup>	3,571	1.111.000			3.967.603					Mục VI.17.1.3 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
+	Tấm đan BTCT KT: 1,6m x 1,1m x 0,1m	m <sup>3</sup>	0,176	6.830.000			1.202.080					Mục VI.4 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
+	Đáy BTCT KT: 1,3m x 6,2m x 0,15m	m <sup>3</sup>	1,209	6.830.000			8.257.470					Mục VI.4 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
+	Tấm cừ công bằng gỗ KT: 0,6m x 1,6m x 0,02m x 2 tấm	m <sup>3</sup>	0,038	11.000.000			422.400					

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Bồi thường		Hỗ trợ				
						Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác		
-	Nhà phụ nhà tạm xung quanh xây đơn giản, mái lợp tôn, cửa đơn giản, nền đất: KT: 1,4m x 3,1m	m <sup>2</sup>	4,340	1.566.000			6.796.440					Mục II.2 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
+	Trừ diện tích nền không lán xi măng: KT: 1,4m x 3,1m	m <sup>2</sup>	4,340	-211.000			-915.740					Mục VI.18.1 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Bể nước xây gạch KT: 1,3m x 2,2m x 0,8m	m <sup>3</sup>	2,288	1.047.000			2.395.536					Mục VI.16.3 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Dây điện Cadivi 2x16 -0,6/1kV	m	240,000	6.200			1.488.000					STT 1334 Bảng giá VLXD tháng 1/2026
-	Dây điện VCcmd 2x1.5 - 0,6/1kV	cái	15,000	16.000			240.000					STT 1337 Bảng GVLXD tháng 1/2026
-	Tôm thẻ chân trắng nuôi bán thâm canh. Thời gian nuôi trên 100 ngày.	m <sup>2</sup>	3714,100	40.500			150.421.050					Mục 2.3 PL2 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
<b>C Các khoản hỗ trợ</b>												
-	<i>Tài sản trên thửa đất số 47, Tờ bản đồ số 69</i>											
+	Máy bơm 3 pha 4,5kw	cái	2,000	3.920.000	50%				3.920.000			Bảo giá
+	Giàn quạt (hệ thống cánh và motor)	hệ thống	1,000	30.000.000	40%				12.000.000			Bảo giá
+	Bóng vuông tôm (10m)	Cái	25,000	630.000	50%				7.875.000			Bảo giá
+	Thùng composite Đường kính 1,6m	Cái	1,000	5.000.000	50%				2.500.000			Bảo giá
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (hỗ trợ bằng 5 lần giá đất trồng cây hàng năm VT1, phường Ba Đồn: 51.000đồng x 5 = 255.000đồng)	m <sup>2</sup>	3714,100	255.000				947.095.500				Khoản 1, Điều 13, Quy định ban hành kèm theo QĐ 26/2024/QĐ-UBND tỉnh QB.
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh. (Mức hỗ trợ: 10% x 51.000đồng/m <sup>2</sup> x diện tích thu hồi)	m <sup>2</sup>	3714,100	5.100						18.941.910		Khoản 2, Điều 11, Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh QB
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp: Tỷ lệ thu hồi từ 30% - 70% diện tích đất NN cho 6 khẩu mỗi khẩu 30kg gạo/1 tháng x 6 tháng (Tỷ lệ 69,13%)	kg	1080,000	24.000						25.920.000		Khoản 1, Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Bồi thường		Hỗ trợ				
						Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác		
10	Nguyễn Tiến - CCCD số: 044039003528 Đương Thị Kiểm - CCCD số: 044143002191 Nơi thường trú: TDP Vân Đông, phường Ba Đồn Nơi ở hiện tại: TDP Vân Đông, phường Ba Đồn					143.238.600	221.482.931	716.193.000	35.544.000	31.603.860	1.148.062.391	
A	<b>Bồi thường về đất</b>											
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa đất số 10-1, 10-2; TĐĐ số 76	m <sup>2</sup>	2808,600	51.000		143.238.600						Biên bản thẩm định phương án xác định giá đất cụ thể ngày 09/02/2026
B	<b>Bồi thường về tài sản trên đất</b>											
*	<i>Tài sản trên thửa đất số 10-1, 10-2, Tờ bản đồ số 76</i>											
-	Thành đồ bê tông KT: 5,5m x 1,4m x 0,15m x 2 bên	m <sup>3</sup>	2,310	6.830.000			15.777.300					Mục VI.4 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
+	Đáy BTCT KT: 1,3m x 5,5m x 0,15m	m <sup>3</sup>	1,073	6.830.000			7.325.175					Mục VI.4 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
+	Tấm đan BTCT: KT: 0,8m x 0,8m x 0,05m	m <sup>3</sup>	0,032	6.830.000			218.560					Mục VI.4 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
+	Ván cừ cống KT: 0,5m x 0,02m x 1,4m	m <sup>3</sup>	0,014	11.000.000			154.000					
+	Khung sắt KT: 0,5m x 1,4m	m <sup>2</sup>	0,700	398.000			278.600					Mục IV.11 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Dây điện VCcmd -2x2.5-(2x30/0,25)	m	300,000	25.900			7.770.000					STT 1338 Bảng giá VLXD tháng 1/2026
-	Dây điện VCcmd 2x1.5 - 0,6/1kV	m	95,000	16.000			1.520.000					STT 1337 Bảng GVLXD tháng 1/2026
-	Giếng khoan có chiều sâu <12m (khoan bằng máy)	cái	3,000	7.385.000			22.155.000					Mục VI.28.9 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Lưới xảm khổ 1m, dài 200m	kg	20,000	82.500			1.650.000					Báo giá

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Bồi thường		Hỗ trợ				
						Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác		
-	Tôm thẻ chân trắng nuôi bán thâm canh. Thời gian nuôi trên 100 ngày.	m <sup>2</sup>	2806,600	40.500			113.667.300					Mục 2.3 PL2 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
-	Trại canh hồ Trại xung quanh ván ép các loại, nền đất Mái lợp tôn KT: 3,7m x5m	m <sup>2</sup>	18,500	1.115.000			20.627.500					Mục II.6 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
+	Cộng phần mái lợp tôn: KT: 3,7m x 5m	m <sup>2</sup>	18,500	53.000			980.500					Mục 1.6.e PL4 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Ống nhựa uPVC D200 dày 3,2mm	m	5,000	217.910			1.089.550					STT 1859 Bảng báo giá VLXD tháng 11/2025
-	Bể chứa nước KT: 2,6m x 1,9m x 0,6m	m <sup>3</sup>	2,964	1.047.000			3.103.308					Mục VI.16.3 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
+	Thành xây bê tông dày 15cm KT1: 5,1m x 0,8m KT2: 0,8m x 0,8m	m <sup>3</sup>	4,720	264.000			1.246.080					Mục II.1.9 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Ống buy Ø 400	m	42,500	552.000			23.460.000					Mục VI.37 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Bê tông M150 KT: 1,9m x 1,9m x 0,12m	m <sup>3</sup>	0,433	1.062.000			460.058					Mục VI.17.1.2 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
<b>C</b>	<b>Các khoản hỗ trợ</b>											
-	Tài sản trên thửa đất số 10-1, 10-2, Tờ bản đồ số 76											
+	Thùng composite Đường kính 1,6m	Cái	2,000	5.000.000	50%				5.000.000			Báo giá
+	Máy bơm 2 pha 2,5kw	cái	4,000	3.122.000	50%				6.244.000			Báo giá
+	Bóng vuông tôm (10m)	Cái	20,000	630.000	50%				6.300.000			Báo giá
+	Máy nỏ D8 đầu đèn	cái	1,000	15.000.000	40%				6.000.000			Báo giá
+	Giàn quạt (hệ thống cánh và motor)	hệ thống	1,000	30.000.000	40%				12.000.000			Báo giá

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Bồi thường		Hỗ trợ				
						Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác		
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (hỗ trợ bằng 5 lần giá đất trồng cây hàng năm VT1, phường Ba Đồn: 51.000đồng x 5 = 255.000đồng)	m <sup>2</sup>	2808,600	255.000			716.193.000					Khoản 1, Điều 13, Quy định ban hành kèm theo QĐ 26/2024/QĐ-UBND tỉnh QB.
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh. (Mức hỗ trợ: 10% x 51.000đồng/m <sup>2</sup> x diện tích thu hồi)	m <sup>2</sup>	2808,600	5.100					14.323.860			Khoản 2, Điều 11, Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh QB
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp: Tỷ lệ thu hồi trên 70% diện tích đất NN cho 2 khẩu mỗi khẩu 30kg gạo/1 tháng x 12 tháng (Tỷ lệ 73,83%)	kg	720,000	24.000					17.280.000			Khoản 1, Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024
11	<b>Nguyễn Xuân Cũ - CCCD số: 044051001807</b> <b>Hoàng Thị Tăng - CCCD số: 044153002842</b> Nơi thường trú: TDP Vân Đông, phường Ba Đồn Nơi ở hiện tại: TDP Vân Đông, phường Ba Đồn					144.681.900	156.111.360	723.409.500	27.240.000	66.308.190	1.117.750.950	
<b>A</b>	<b>Bồi thường về đất</b>											
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa đất số 02; TĐĐ số 76	m <sup>2</sup>	2836,900	51.000		144.681.900						Biên bản thẩm định phương án xác định giá đất cụ thể ngày 09/02/2026
<b>B</b>	<b>Bồi thường về tài sản trên đất</b>											
*	<i>Tài sản trên thửa đất số 02, Tờ bản đồ số 76</i>											
-	Ống nhựa uPVC D200 dày 3,2mm	m	5,000	217.910			1.089.550					STT 1859 Bảng báo giá VLXD tháng 11/2025
-	Giếng khoan có chiều sâu <12m (khoan bằng máy)	cái	1,000	7.385.000			7.385.000					Mục VI.28.9 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Lưới xam khổ 1,5m; dài 300m	kg	40,000	82.500			3.300.000					Báo giá
-	Dây điện lõi nhôm (đơn) 0,6/1kV-AV-16	m	380,000	10.640			4.043.200					STT 1426 Bảng giá VLXD tháng 1/2026
-	Cống											
+	Thành xây đá KT: 1,6m x 5m x 0,3m x 2 trụ	m <sup>3</sup>	4,800	1.228.000			5.894.400					Mục VI.8 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Bồi thường		Hỗ trợ				
						Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác		
+	Đáy BTCT KT: 1,6m x 5m x 0,15m	m <sup>3</sup>	1,200	6.830.000			8.196.000					Mục VI.4 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
+	Tấm đan BTCT KT: 1,4m x 1,3 m x 0,1m	m <sup>3</sup>	0,182	6.830.000			1.243.060					Mục VI.4 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
+	Ván cừ cống KT: 0,9m x 0,03 m x 1,2m x 2 tấm	m <sup>3</sup>	0,065	11.000.000			712.800					
-	Trại kết cấu gỗ tròn các loại, bao che xung quanh Mái lợp tôn Cửa ván ghép các loại, sàn gỗ KT: 2,5m x 1,6m	m <sup>2</sup>	4,000	1.115.000			4.460.000					Mục II.6 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
+	Sàn gỗ (Trương đương trần lam ri gỗ nhóm 4, nhóm 5) KT: 2,5m x 1,6m	m <sup>2</sup>	4,000	790.000			3.160.000					Mục V.6 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
+	Cộng phần mái lợp tôn: KT: 3,7m x 5m	m <sup>2</sup>	18,500	53.000			980.500					Mục 1.6.e PL4 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Tôm thẻ chân trắng nuôi bán thâm canh. Thời gian nuôi trên 100 ngày.	m <sup>2</sup>	2836,900	40.500			114.894.450					Mục 2.3 PL2 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
-	Cước 12, dài 330m	kg	6,600	114.000			752.400					Báo giá
<b>C</b>	<b>Các khoản hỗ trợ</b>											
-	Tài sản trên thửa đất số 02, Tờ bản đồ số 76											
+	Máy bơm 2 pha 2,2kw	cái	4,000	3.220.000	50%				6.440.000			Báo giá
+	Giàn quạt (hệ thống cánh và motor)	hệ thống	1,000	30.000.000	40%				12.000.000			Báo giá
+	Thùng composite Đường kính 1,6m	Cái	1,000	5.000.000	50%				2.500.000			Báo giá
+	Bóng vuông tôm (10m)	Cái	20,000	630.000	50%				6.300.000			Báo giá

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền				Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng	
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Bồi thường		Hỗ trợ				
						Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất			Hỗ trợ khác
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (hỗ trợ bằng 5 lần giá đất trồng cây hàng năm VT1, phường Ba Đồn: 51.000đồng x 5 = 255.000đồng)	m <sup>2</sup>	2836,900	255.000			723.409.500				Khoản 1, Điều 13, Quy định ban hành kèm theo QĐ 26/2024/QĐ-UBND tỉnh QB.	
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh. (Mức hỗ trợ: 10% x 51.000đồng/m <sup>2</sup> x diện tích thu hồi)	m <sup>2</sup>	2836,900	5.100					14.468.190		Khoản 2, Điều 11, Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh QB.	
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp: Tỷ lệ thu hồi trên 70% diện tích đất NN cho 6 khẩu mỗi khẩu 30kg gạo/1 tháng x 12 tháng (Tỷ lệ 81,74%)	kg	2160,000	24.000					51.840.000		Khoản 1, Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024	
<b>Tổng cộng:</b>						<b>2.318.373.300</b>	<b>5.027.687.987</b>	<b>11.591.866.500</b>	<b>305.071.832</b>	<b>573.917.330</b>	<b>19.816.916.949</b>	

Trong đó:

**I. Bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình bị ảnh hưởng:**

**A. Bồi thường**

- Bồi thường về đất:
- Bồi thường tài sản trên đất:

**B. Các khoản hỗ trợ**

- Hỗ trợ về đất
- Hỗ trợ tài sản trên đất
- Hỗ trợ khác

**II. Việc bố trí tái định cư: Không**

**III. Việc di dời mồ mã: Không**

<b>19.816.916.949</b>	<b>đồng</b>
<b>7.346.061.287</b>	<b>đồng</b>
<b>2.318.373.300</b>	<b>đồng</b>
<b>5.027.687.987</b>	<b>đồng</b>
<b>12.470.855.662</b>	<b>đồng</b>
<b>11.591.866.500</b>	<b>đồng</b>
<b>305.071.832</b>	<b>đồng</b>
<b>573.917.330</b>	<b>đồng</b>

NGƯỜI LẬP

Trần Ngọc Thu

Ba Đồn, ngày tháng năm 2026  
**BAN QLDA ĐTXD & PTQĐ BA ĐỒN**  
**KT.GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đoàn Minh Trịnh

